

Những biến động dân số và phát triển kinh tế trong năm mươi năm đầu của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

YIN HAO

I. Giới thiệu

Nửa thế kỷ đã trôi qua kể từ ngày thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Trong năm mươi năm đó, dân số Trung Hoa đã trải qua những thay đổi kinh ngạc, và sự phát triển kinh tế Trung quốc cũng không bình lặng.

Có nhiều ý nghĩa khi chia nửa thế kỷ đầu của nước Trung Hoa mới thành ba mươi năm đầu và hai mươi năm cuối, với đường phân ranh là năm 1978, năm thi hành chính sách cải cách và tự do hóa. Ba mươi năm đầu tiên có thể được coi như "thời kỳ chính trị", khi mà kinh tế, bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những sự kiện chính trị, đã trải qua sự tăng trưởng không ổn định, và dân số cũng trải qua một thời kỳ dài tăng nhanh chóng và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế. Hai mươi năm cuối, trái lại, được coi là "giai đoạn kinh tế", một giai đoạn mà tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, được duy trì ổn định, trong đó chính sách hạn chế phát triển dân số đóng vai trò quyết định. Bước ngoặt năm 1978, được đặc trưng bởi sự cải cách nền kinh tế trong nước và tự do hóa các mối quan hệ quốc tế cũng được thừa nhận là sự kiện then chốt.

Dân số Trung Hoa đã lên tới con số 1,2 tỷ người, chiếm một phần năm dân số thế giới. Sau sự ra đời nền Cộng hòa nhân dân, tỷ lệ sinh cao cùng với sự giảm sút tỷ lệ tử vong, được coi như kết quả của sự tăng trưởng dân số ổn định, đã gây ra nhiều vấn đề cho sự phát triển kinh tế và xã hội. Tuy thế, phải mất một thời gian dài, các nhà lãnh đạo mới đánh giá đầy đủ phạm vi những vấn đề gây ra do tăng trưởng dân số nhanh và tìm ra phương thức thi hành các chính sách kiểm soát dân số một cách hiệu quả. Nhiều cố gắng đã được thực hiện nhằm đạt được hiểu biết về vấn đề này từ những năm đầu của thập niên 50, nhưng chúng đã bị gián đoạn bởi các sự kiện chính trị của Cuộc đại nhảy vọt và Cách mạng Văn hóa. Trong những năm 70, kiểm soát phát triển dân số được thực hiện, nhưng không hề dựa trên nền tảng một lý thuyết trụ cột nào. Nó chỉ thực sự bắt đầu từ các cải cách vào cuối những năm 70, khi mà lý thuyết, khung làm việc, cách tổ chức một chính sách kiểm soát dân số triệt để được thực hiện. Chính sách mới rõ ràng thể hiện như một phương thức đảm bảo sự phát triển kinh tế và quốc gia tăng cường gấp đôi cố gắng, đảm bảo cho sự thực thi chính sách của mình.

Nhờ quy mô lớn tuyệt đối của mình, vấn đề dân số Trung Hoa không chỉ quan trọng với sự phát triển nền kinh tế của bản thân mình, mà còn là yếu tố quyết định

trong việc thực hiện trên phạm vi toàn thế giới các vấn đề chúng ta đang phải đối mặt hiện nay. Dựa trên nhận thức vấn đề như vậy, dưới đây, tôi sẽ trình bày một sự phân tích dài hạn về các khuynh hướng dân số và tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong năm mươi năm vừa qua, và bình luận về triển vọng cho thế kỷ 21.

II. Những biến động dân số

1. Sự tăng dân số và khuynh hướng động lực dân số

Tổng số dân của Trung Hoa đại lục là 1,25059 tỷ vào cuối năm 1999 (Báo cáo thống kê tình hình phát triển kinh tế xã hội Trung Hoa năm 1999). Dân số vào thời điểm thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa là 540 triệu, nghĩa là tăng 720 triệu, hay 2,3 lần, trong thời gian năm mươi năm. Tính ổn định xã hội và phục hồi kinh tế sau sự ra đời nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã tạo ra nhiều tiến bộ trong các lĩnh vực vệ sinh công cộng, sự suy giảm đáng kể về tỷ lệ chết. Tuy nhiên, do tỷ lệ sinh tiếp tục được duy trì ở mức cao nên tốc độ dân số tăng nhanh đã được duy trì trong một thời gian dài. Bảng 1 chỉ ra được khuynh hướng nhân khẩu trong giai đoạn này.

Từ năm 1951 đến 1957, dân số tăng 2% hoặc cao hơn trong một năm, nhưng sau đó lại duy trì ở mức độ ổn định từ năm 1958 đến năm 1961, cuối cùng giảm xuống tỷ lệ tăng trưởng âm năm 1960, một sự kiện chưa từng có trong lịch sử Trung Hoa. Việc dừng tăng dân số này có nguyên nhân chính là sự suy giảm kinh tế quá mức của Cuộc đại nhảy vọt, thêm vào đó là sự thiếu hụt lương thực, kết quả của ba năm thiên tai, khiến tình hình càng trầm trọng thêm. Tất yếu của những yếu tố này là nạn đói, với số nạn nhân rất lớn.

Tuy vậy, sau giai đoạn này, dân số bắt đầu tăng trưởng trở lại, tỷ lệ tăng theo đà này đạt được 3,3% năm 1963, một kỷ lục đối với thể chế mới và tỷ lệ tăng trưởng tự nhiên đạt tới hơn 2% cho tới năm 1973. Năm 1974 là năm đầu tiên có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 2%. Khuynh hướng này vẫn tiếp tục trong những năm sau đó, với tỷ lệ tăng tự nhiên dao động từ 1,1 đến 1,4%, và tiếp tục giảm trong những năm 90 cho đến khi còn 0,88% năm 1999. Mặc dù đôi lúc có sự thay đổi nhưng khuynh hướng chung tăng trưởng dân số Trung Hoa là giảm dần, điều này có thể xem như kết quả của chính sách kiểm soát dân số được thực hiện từ đầu những năm 70.

Từ 1949 đến 1958, tổng suất sinh của Trung Hoa (TFR- số con trung bình một người phụ nữ sinh trong tuổi sinh đẻ của mình) khoảng 6 con, một tỷ lệ rất cao được duy trì ổn định trong suốt giai đoạn này. Tuy nhiên, con số này giảm mạnh từ năm 1959 đến năm 1961, kết quả do hành vi sinh đẻ của phụ nữ bị kiểm soát chặt chẽ bởi phong trào dân số giữa các vùng đô thị và nông thôn trong Cuộc đại nhảy vọt, và ba năm thiên tai. Tỷ lệ sinh được phục hồi nhanh chóng vào năm 1962, 1963, lên tới 7,5 năm 1963, một con số chưa từng thấy từ khi thành lập nước. Nó vẫn duy trì một mức độ cao trong suốt những năm 60, cuối cùng bắt đầu giảm nhanh vào những năm 70, cho đến năm 95 nó dừng lại ở 1,46 con, dưới mức sinh thay thế.

Yếu tố quan trọng hơn đằng sau sự giảm nhanh mức sinh từ những năm 70 là những chính sách kiểm soát sinh được thực hiện nhằm ngăn chặn tăng trưởng dân số. Mức sinh ở Trung Quốc được miêu tả như sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn. Mức sinh ở cả hai vùng đều giảm xuống từ những năm 70, kết quả của chính sách dân số, nhưng do sự khác nhau trong thực hiện chính sách này ở thành thị và nông thôn, nên tỷ lệ sinh ở nông thôn cao hơn thành thị. Ngoài sự khác biệt vùng biểu hiện ở mức độ phát triển kinh tế, xã hội, mức độ công nghiệp hóa, đô thị hóa, trình độ giáo dục, thành phần dân tộc và việc kiểm soát dân số kết hợp tạo nên sự khác biệt lớn về vùng trong mức sinh.

Bảng 1: Dân số và xu hướng nhân khẩu từ sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời

Năm	Dân số (đơn vị 10,000)	Tỷ lệ sinh (‰/00)	Tỷ lệ tử (‰/00)	Tỷ lệ tăng tự nhiên
1949	54.167	36.00	20.00	16.00
1950	55.196	37.00	18.00	19.00
1955	61.465	32.60	12.28	20.32
1960	66.207	20.86	25.43	-4.57
1965	72.538	37.88	9.50	28.38
1970	82.992	33.43	7.60	25.83
1975	92.420	23.01	7.32	15.69
1980	98.705	18.21	6.34	11.87
1985	105.851	21.04	6.78	14.26
1990	114.333	21.06	6.67	14.39
1995	121.121	17.12	6.57	10.55
1998	124.810	16.03	6.50	9.53

Nguồn: Số liệu thống kê Trung Quốc 1991, Nhà xuất bản thống kê Trung Hoa

NB: Số liệu lấy trong năm thống kê dân số gần đây nhất, bao gồm cả quân đội

Giai đoạn trong đó mức sinh của Trung Hoa giảm từ đầu những năm 70 cùng với nó là sự giảm tử lệ tử đã mô tả sự biến đổi nhân khẩu học của Trung Quốc. "Quá độ dân số" là một thuật ngữ được dùng để miêu tả quá trình lịch sử, trong đó tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử trong dân số giảm từ cao xuống thấp. Quá trình quá độ dân số của Trung Hoa đạt được một cách nhanh chóng, chưa từng có trên thế giới, và quá trình này diễn ra mà không cần phải nói rằng yếu tố chính mang lại sự thay đổi này chính là chính sách kiểm soát dân số của chính phủ. Quan điểm truyền thống coi việc hiện đại hóa là điều kiện tiên quyết để kiểm soát dân số, nhưng thành công của Trung Hoa chứng minh rằng biến đổi nhân khẩu học vẫn thực hiện được ở những nước có nền kinh tế lạc hậu.

2. Chính sách dân số

Trung Hoa thực hiện chính sách kiểm soát dân số lần đầu tiên một cách có hệ thống và ổn định vào đầu những năm 70, và từ đó tới nay đã gặt hái được nhiều thành công. Chính sách dân số là một trong những chính sách chiến lược nhất của quốc gia, có mục đích làm giảm quy mô dân số trong khi tăng cường chất lượng dân

số. Một đặc điểm lớn của chính sách dân số là thực hiện qua mạng lưới hành chính về kế hoạch hóa gia đình nối liền các cấp, từ chính quyền trung ương đến các đơn vị hành chính nhỏ nhất, được tổ chức theo mức độ chưa bao giờ được thực hiện ở các nước khác. Chính sách kiểm soát dân số và chính sách kế hoạch hóa gia đình Trung Quốc khác với phương pháp kế hoạch hóa gia đình thường thấy ở những nước đang phát triển ở chỗ, chúng được cung cấp một cách có hệ thống và rộng rãi trên cả nước.

Trung Hoa thực hiện chủ trương kế hoạch hóa gia đình độc nhất của mình với mục đích kiểm soát số trẻ được sinh ra trong cả nước. Kiểm soát mức sinh, kết hôn muộn, sinh con muộn, có ít con, và ưu sinh luận là những điểm chủ yếu của chính sách dân số. Chính sách cũng được thiết lập nhằm ngăn chặn một cách có kế hoạch mức tăng trưởng dân số.

Trong những giai đoạn đầu, chính sách dân số của Trung Hoa đối mặt với thất bại liên tiếp, và phải mất hơn 30 năm để chính sách được xây dựng vững chắc và thực hiện có hiệu quả. Nhìn lại lịch sử thi hành chính sách dân số của Trung Hoa, những năm 50 là thời gian mà chính sách kế hoạch hóa gia đình chưa được thực hiện. Các nhà cầm quyền khi đó đã nhận ra sự cần thiết phải có chính sách này, nhưng họ vẫn đứng tại chỗ và dò dẫm trong bóng tối cho đến khi chính sách đổ bê tông được chú ý tới. Nửa đầu những năm 60 được xem như giai đoạn hoàn thành chính sách dân số, những cố gắng bước đầu được thực hiện, nhưng cuộc Cách mạng Văn hóa đã không đem lại tiến bộ nào xa hơn. Vào nửa đầu những năm 70, chính sách này một lần nữa được thể hiện cụ thể, và trở thành công cụ vững chắc khi nó được tinh chế. Đây là kết quả của việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình một cách rộng rãi và nó mang lại những lợi ích mà chúng ta thấy ngày nay.

Vào đầu những năm 70, khái niệm kế hoạch hóa gia đình đặc biệt của Trung Hoa được hình thành và đi vào cuộc sống như một yếu tố trung tâm của chính sách dân số. Vào năm 1973, việc kiểm soát dân số bắt đầu được kết hợp chặt chẽ với kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia, và cũng trong năm này, Ủy ban kế hoạch hóa gia đình quốc gia được thành lập nhằm theo dõi sự thi hành kế hoạch hóa gia đình, và chính sách dân số của Trung Hoa được bộc lộ rõ ràng như một "*chính sách cho sự phát triển có kế hoạch của dân số*". Chính sách dân số trong thời điểm này được tập trung vào ba mục tiêu cơ bản: "*chậm* (kết hôn), *muộn* (sinh đẻ), và *ít* (con)".

"*Chậm*" có nghĩa là chậm kết hôn, nói cách khác, là khuyến khích thanh niên kết hôn ở lứa tuổi cao hơn. "*Muộn*" là chủ trương khuyến khích các cặp vợ chồng có khoảng cách giữa các lần sinh ít nhất 4 năm, và "*ít*" là chủ trương khuyến khích cặp vợ chồng có không quá hai con. Trong Hiến pháp mới năm 1978, chính sách dân số được giải thích rõ ràng trong mệnh đề: "*Quốc gia ủng hộ và đẩy mạnh kế hoạch hóa gia đình*", và trong một nguyên tắc chỉ đạo cũng trong năm đó: "*Hôn nhân lý tưởng là hôn nhân chỉ có một con, nhiều nhất là hai con*". Năm 1981, chính sách dân số được diễn đạt trong nhóm thuật ngữ: "*hạn chế quy mô dân số đồng thời nâng cao chất lượng dân số*", và trong năm sau, chính sách kế hoạch hóa gia đình được công bố như một chính sách nền tảng của quốc gia, với mục tiêu chính thức là giữ cho dân số

Trung Hoa ở mức dưới 1,2 tỷ vào cho đến cuối thế kỷ 20. Nói cách khác, phải mất 10 năm kể từ đầu những năm 70, khi chính sách dân số được thiết lập lần đầu tiên, để chính sách kế hoạch hóa gia đình được công bố trong Hiến pháp như một nhiệm vụ của các cặp vợ chồng, và để chính sách dân số trở thành một yếu tố không thể lay chuyển trong xã hội Trung Quốc. Chính sách dân số của Trung Hoa thường được miêu tả như "*chính sách một con*", nhưng sẽ chính xác hơn nếu giải thích nó là "*chính sách khuyến khích có một con*".

3. Phát triển kinh tế

Trong suốt nửa thế kỷ từ khi thành lập nước năm 1949 cho đến nay, nền kinh tế Trung Hoa đã trải qua nhiều bước thăng trầm, tuy vẫn phát triển mạnh. Vào thời điểm thành lập nước, tình hình kinh tế Trung Hoa rất tồi tệ, với mức sản lượng công nghiệp chỉ đạt bằng một nửa của năm thống kê trước đó, 1936. Sản lượng lương thực cũng giảm xuống còn 1/4 những năm trước, và những năm nội chiến liên miên còn gây ra lạm phát phi mã. Ở cả thành phố và nông thôn tràn ngập nạn nhân và người thất nghiệp. Nhiệm vụ trước mắt của chính phủ thành lập trong hoàn cảnh như vậy là phải hàn gắn vết thương chiến tranh, và can thiệp vào sự ổn định giá cả, hệ thống tài chính. Như vậy, giai đoạn đầu năm 1952 là giai đoạn phục hồi kinh tế.

Từ năm 1953, với sự ban bố kế hoạch năm năm lần thứ nhất, Trung Hoa bước vào con đường đặc biệt là công nghiệp hóa để phát triển kinh tế, và bắt đầu xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp của mình. Cuộc đại nhảy vọt năm 1958 đã đặt ra mục tiêu kinh tế phi thực tế, những mong muốn sai lầm đó là trường hợp điển hình của *dục tốc bất đạt*. Hơn thế, những trận thiên tai xảy ra trong ba năm tiếp theo đã làm tăng thêm thiệt hại vốn có sẵn trong sự phát triển kinh tế. Kết quả cuối cùng là mức tăng trưởng âm trong những năm thực hiện kế hoạch năm năm lần thứ hai, từ 1958 đến 1962. Rút kinh nghiệm từ những thất bại này, các nhà cầm quyền Trung Hoa đã điều chỉnh lại nền kinh tế dẫn đến sự tăng trưởng GDP đáng kể từ năm 1963 đến 1965, chuẩn bị cơ sở nền tảng cho sự thực hiện kế hoạch năm năm lần thứ ba năm 1966.

Thế nhưng năm 1966 lại chứng kiến sự bùng nổ của Cách mạng Văn hóa, một phong trào chính trị đã kìm hãm nền kinh tế và đẩy đất nước vào tình trạng rối loạn cho tới năm 1976, vào thời gian đó nền kinh tế đang đứng trên bờ vực của sự sụp đổ. Chính bước chuyển quan trọng năm 1978 về cải cách và tự do hóa đã cứu vãn nền kinh tế, báo hiệu một giai đoạn tăng trưởng và phát triển còn tiếp tục đến ngày nay.

Trong suốt 30 năm kể từ khi thành lập nước cho đến khi tiến hành cải cách và tự do hóa năm 1978, nền kinh tế Trung Hoa vẫn phát triển, mặc dù phải chống chọi với những sai lầm chính trị. Bảng 3 trình bày mức tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm về GDP, dân số, thu nhập GDP đầu người trong năm mươi năm qua. Tăng trưởng kinh tế, tính cơ động dân số, đặc biệt là GDP đầu người lên xuống đột ngột cho đến giai đoạn cuối những năm 70. Từ những năm 80, cả GDP và GDP đầu người đều đạt tới mức tăng trưởng cao. Bằng chính sách cải cách và tự do hóa năm 1978, nền kinh tế Trung Hoa đã xây dựng được cơ sở hạ tầng gấp đôi dựa trên một mô hình tích lũy cao. Sau sự phục hồi đầu tiên về kinh tế, quốc

gia đầu tư mạnh cho sự phát triển công nghiệp nặng quốc doanh, đồng thời tiến hành tập thể hóa nông nghiệp, sử dụng những nông trang được lựa chọn để tạo ra nguồn vốn cần thiết cho công nghiệp hóa quy mô lớn. Phát triển nông nghiệp dựa trên phương thức *tự cải tiến*, với phương thức lao động tập trung và chính lực lượng lao động đóng vai trò như một nguồn vốn tạo nên sự phát triển của các vùng nông nghiệp. Hệ thống *tích lũy lao động* này yêu cầu sự ra đời của quá trình tập trung hóa trong nông nghiệp. Công nghiệp hóa, mặt khác, lại phụ thuộc vào nguồn vốn thặng dư từ nông nghiệp. Quốc gia đưa vào thực hiện hệ thống chuyển dịch giá, mua sản phẩm nông nghiệp ở mức giá thấp, và bán sản phẩm nông nghiệp qua chế biến lại cho dân cư nông nghiệp ở mức giá cao. Một yếu tố khác góp phần tích lũy vốn cho sự công nghiệp hóa là mức lương trả cho lao động đô thị thấp. Chính mức giá sản phẩm nông nghiệp được mua từ nông dân thấp đã khiến cho mức lương được chốt ở mức thấp. Vốn tích lũy của chính phủ như một kết quả của hệ thống được đầu tư trong nền công nghiệp nặng thuộc sở hữu nhà nước, tạo điều kiện cho sự phát triển công nghiệp nặng ở mức độ cao hơn những nước đang phát triển khác mặc dù thu nhập nền kinh tế thấp. Tuy nhiên, tương phản lại với nền công nghiệp nặng, sự phát triển của công nghiệp nhẹ lại trì trệ, làm cho sự phát triển chung thấp. Điều này có thể được coi như sự phản ánh cho mức thu nhập và tiêu dùng thấp của cả nhân dân lao động thành thị và nông thôn.

Tuy nhiên, như một kết quả của cải cách kinh tế bắt đầu năm 1978, mô hình phát triển kinh tế lạc hậu dần dần bị thay đổi. Từ cuối những năm 70 cho đến giữa những năm 80, các vùng nông nghiệp là mục tiêu chính của cải cách kinh tế, sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh đáng kể bằng việc thực hiện hệ thống khoán hộ gia đình. Như một kết quả của việc tăng sản lượng nông nghiệp và giá tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp, thu nhập của nông dân tăng lên, và sự dư thừa lao động nông nghiệp tăng một cách rõ rệt. Chính nền công nghiệp làng và vùng đã thu hút được nguồn thu nhập mới và số lao động dư thừa, quy mô nền kinh tế tăng nhanh như một kết quả tất yếu.

Bảng 3: Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của GDP và dân số (%)

Giai đoạn	GDP	Dân số	GDP đầu người
1953-55	8.76	2.25	6.36
1955-60	9.23	1.58	7.17
1960-65	0.72	1.28	-0.50
1965-70	8.54	2.76	5.70
1970-75	8.05	2.29	5.51
1975-80	6.89	1.39	5.37
1980-85	10.23	1.37	8.75
1985-90	8.79	1.53	7.14
1990-95	10.58	1.21	9.22
1995-98	9.17	1.02	8.02

Nguồn: Niên giám Thống kê Trung Quốc 1999. Nhà xuất bản thống kê Trung Hoa
Lưu ý: Các số liệu được so sánh với giá thực tế

Cùng lúc, Chính phủ tích cực theo đuổi chính sách tự do hóa các mối quan hệ với các nước, và thu hút đầu tư nước ngoài. Bước ngoặt chuyển sang nền kinh tế thị trường đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng một cách đặc biệt trong những năm 90, tạo điều kiện cho một hướng đi mềm dẻo của nền kinh tế Trung Hoa.

Bảng 4: GDP và GDP tính trong ngành công nghiệp (1978=100)

Năm	GDP	Các ngành công nghiệp thứ nhất	Các ngành công nghiệp thứ hai	Các ngành công nghiệp thứ ba	GDP đầu người
1980	116.0	104.6	122.9	114.2	113.0
1985	192.9	155.4	197.9	231.9	175.5
1990	281.7	190.7	304.1	363.0	237.3
1995	496.5	233.7	677.7	583.4	394.0
1998	638.2	263.1	916.8	738.9	490.8

*Nguồn: Niên giám Thống kê Trung Hoa 1999. Nhà xuất bản thống kê Trung Hoa
Lưu ý: Các số liệu được so sánh với giá thực tế.*

Năm 1978 đã chứng tỏ là một điểm nút quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội ngày nay của Trung Hoa. Mặc dù nền kinh tế lớn mạnh trong suốt 30 năm đầu nhưng lại lên xuống thất thường, đột ngột, liên tục. Hơn thế, quy mô dân số lớn và sự tăng trưởng dân số cao là một sự kìm hãm lớn lên nền kinh tế, cản trở sự tăng trưởng kinh tế, và ngăn cản đất nước trong việc thoát khỏi tình thế khó xử theo thuyết Malthus trước kia. Những thay đổi chính sách được ban hành qua chủ trương cải cách và tự do hóa năm 1978, song song với những cố gắng kiểm soát dân số đã mang lại những lợi ích to lớn cho nền kinh tế, giúp cho quốc gia thoát khỏi vòng luẩn quẩn của đói nghèo và đưa đất nước vào quỹ đạo của tăng trưởng kinh tế hiện đại. Các phương thức kiểm soát dân số được áp dụng rộng rãi được thiết lập vào cuối những năm 70, gần như cùng thời gian với các cải cách kinh tế, kết quả là sự tiếp tục giảm tỷ lệ tăng dân số, yếu tố dẫn đến mức tăng GDP đầu người (xem bảng 3). Như các mô hình tăng trưởng được phân tích ở trên, chiến lược kết hợp giữa tăng tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và giảm tỷ lệ tăng dân số tạo nên kết quả là nền kinh tế tăng trưởng một cách rõ ràng hơn hai mươi năm trước. Như chúng ta thấy ở bảng 4, những số liệu GDP và GDP đầu người từ khi cải cách được thu thập đã chứng tỏ, trong vòng hai mươi năm qua, GDP của Trung Quốc đã tăng lên 6,4 lần so với giá thực tế, và GDP đầu người tăng 5 lần.

Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trong những năm tiến hành kế hoạch năm năm lần thứ chín (1996-2000) được đánh giá là tăng 8% một năm, và GDP đầu người trong năm cuối cùng của kế hoạch, năm 2000, gần đạt được 800 USD. Trong nửa sau của thập niên 90, Trung Hoa cuối cùng đã thành công trong việc xóa bỏ sự thiếu hụt trong hàng hóa tiêu dùng, và cải thiện đáng kể khả năng cung cấp hiệu quả. Tuy nhiên, mặc dù thu nhập đang tăng, và hiện có các mặt hàng phong phú, xã hội Trung Hoa vẫn phải đối mặt với nhiều vấn đề, như sự bất bình đẳng về thu nhập giữa các tầng lớp khác nhau trong xã hội, dư thừa lực lượng lao động, và đặc biệt là thất nghiệp do cải cách nền công nghiệp quốc doanh. Sự tiếp tục phát triển

kinh tế của Trung Hoa tùy thuộc phần lớn vào việc những vấn đề trên được xem xét và giải quyết như thế nào.

Bảng 5. Dự án dân số Trung Hoa (đơn vị=1.000)

Năm	Dự đoán biến động cao	Dự đoán biến động trung bình	Dự đoán biến động thấp
2000	1.278.902	1.277.557	1.276.212
2005	1.333.508	1.326.438	1.315.884
2010	1.388.048	1.372.920	1.345.997
2015	1.445.284	1.417.719	1.370.922
2020	1.499.157	1.454.462	1.388.265
2025	1.545.015	1.480.412	1.394.279
2030	1.582.379	1.495.943	1.386.891
2035	1.614.903	1.503.554	1.367.470
2040	1.644.569	1.504.372	1.338.370
2045	1.668.512	1.495.676	1.298.947
2050	1.685.968	1.477.729	1.250.100

Nguồn: Viễn cảnh dân số thế giới: Tầm nhìn 1998, Liên hợp quốc

IV. Dân số và kinh tế Trung Hoa trong thế kỷ 21

Trung Hoa đã đặt ra những mục tiêu dân số mới cho cuối thế kỷ 20 và nửa đầu thế kỷ 21 nhằm giữ dân số Trung Hoa ở mức dưới 1,3 tỷ vào năm 2000, dưới 1,4 tỷ vào năm 2010, và nhằm đảm bảo rằng dân số sẽ đạt mức tối đa trong vòng nửa đầu thế kỷ 21 (khoảng 1,6 tỷ), sau đó bắt đầu giảm dần. Trong những năm gần đây, dân số Trung Hoa đã bắt đầu bước vào giai đoạn tỷ lệ sinh giảm/tỷ lệ tăng trưởng giảm, tuy nhiên dân số vẫn tiếp tục tăng trong những thập niên sau thêm khoảng 400 triệu người. Theo dự đoán của Liên hợp quốc như bảng 5, mức ước đoán dân số Trung Hoa cao nhất vào năm 2050 là gần 1,7 tỷ, mức trung bình là 1,5 tỷ và mức thấp nhất được dự đoán là 1,25 tỷ. Khuynh hướng tăng dân số Trung Hoa trong tương lai sẽ bị ảnh hưởng của cả chính sách kế hoạch hóa gia đình, nói cách khác là tiếp tục thực hiện chính sách kiểm soát dân số, và của những thay đổi trong tỷ lệ sinh và tử.

Cho đến nay, chính sách dân số của Trung Hoa đã đạt được thành công như một kết quả của việc thi hành một cách mạnh mẽ và hiệu quả. Tuy nhiên, nhờ có những thay đổi đáng kể mà xã hội Trung Hoa đã trải qua, đặc biệt là việc thực hiện cơ chế thị trường, một bối cảnh mới đang xuất hiện, đặt ra những vấn đề mới cho việc thực hiện chính sách kế hoạch hóa gia đình, nhưng chính sách kiểm soát dân số dù sao cũng tiếp tục là chính sách nền tảng của quốc gia. Kết hợp chặt chẽ các phương thức kiểm soát dân số hiện nay với việc tăng cường trên phạm vi rộng các chính sách xã hội, đảm bảo cho chính sách dân số đạt đến độ mềm dẻo vẫn cần phải có một thời gian lớn.

Vào đầu những năm 80, Trung Hoa đặt mục tiêu hiện đại hóa sẽ diễn ra

trong ba giai đoạn. Những nhiệm vụ của giai đoạn đầu tiên, tăng gấp đôi GNP trong vòng mười năm và loại trừ những vấn đề có liên quan đến cung cấp những nhu cầu cơ bản của công chúng, đã đạt được vào cuối những năm 80. Những mục tiêu của giai đoạn thứ hai, tăng hơn gấp đôi GNP vào cuối thế kỷ 20 đi đôi với tăng mức sống chung, cũng đã đạt được trong vài năm sau đó. Những mục tiêu của giai đoạn thứ ba là tăng GDP đầu người bằng với mức của các nước phát triển trung bình vào khoảng từ năm 2030 đến 2060, và đạt được sự hiện đại hóa hoàn toàn nền kinh tế. Trung Hoa sẽ cố gắng phấn đấu trong những năm sau duy trì quy mô của nền kinh tế để đạt được những mục tiêu chiến lược này. Và với việc Trung Hoa gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO) gần đây, nền kinh tế cũng sẽ tiếp tục được kết hợp chặt chẽ vào môi trường kinh tế toàn cầu. Hơn nữa, vì Trung Hoa cũng hội nhập vào làn sóng toàn cầu hóa và sự bùng nổ thông tin, nền kinh tế của đất nước sẽ tiếp tục được mở rộng ra quy mô thậm chí còn lớn hơn, đảm bảo thu nhập đầu người tiếp tục tăng. Tuy nhiên, tương lai cũng đặt ra nhiều vấn đề cần có những giải pháp, như loại trừ sự bất bình đẳng vùng và giai cấp, cải thiện hệ thống an ninh xã hội, giảm bớt lao động dư thừa trong các vùng nông nghiệp.

Bước vào thế kỷ 21, Trung Hoa sẽ phải đối mặt với nhiều vấn đề dân số mới được đặt ra do sự giảm dân số và ít con. Nền kinh tế cũng được mong muốn là sẽ phát triển nhưng sự phát triển đó phải là sự phát triển bền vững phù hợp với dân số, nguồn lực và quan điểm về môi trường.

Lược dịch từ: Journal of Asian-Pacific Studies
Asian - Pacific Center - No. 8 - March 2001
Người dịch: TRẦN THỊ MINH THI